

Số: 921 /BC-TLTL

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.215.824.295.016	4.011.315.526.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	532.886.353.917	579.972.744.206
1. Tiền	111		51.733.053.917	45.640.957.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		481.153.300.000	534.331.786.218
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		561.496.264.584	530.363.784.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	128.716.871.886	126.681.882.509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	189.382.270.982	83.089.536.782
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	244.096.398.166	321.291.641.933
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(699.276.450)	(699.276.450)
III. Hàng tồn kho	140	10	3.119.399.854.417	2.895.346.186.881
1. Hàng tồn kho	141		3.121.731.798.940	2.897.678.131.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.331.944.523)	(2.331.944.523)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.041.822.098	5.632.810.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.601.003.904	5.632.810.935
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		440.818.194	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		790.394.022.513	612.270.486.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		353.137.000	84.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		353.137.000	84.000.000
II. Tài sản cố định	220		59.738.459.367	56.077.988.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	52.132.209.377	51.856.738.346
- Nguyên giá	222		536.930.591.539	511.909.561.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(484.798.382.162)	(460.052.823.610)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	7.606.249.990	4.221.249.998
- Nguyên giá	228		11.919.000.000	4.781.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.312.750.010)	(559.750.002)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

III. Tài sản dở dang dài hạn	240		251.122.258.027	163.231.726.026
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	251.122.258.027	163.231.726.026
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	415.326.065.330	390.160.187.477
1. Đầu tư vào công ty con	251		396.023.909.238	371.794.743.677
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.760.234.800	19.760.234.800
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(458.078.708)	(1.394.791.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.854.102.789	2.716.584.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	63.854.102.789	2.716.584.194
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.006.218.317.529	4.623.586.012.837

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.210.752.803.428	3.138.582.910.556
I. Nợ ngắn hạn	310		3.186.209.075.876	3.117.278.495.504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	285.973.212.751	458.370.649.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.757.377.985	9.028.492.849
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	257.316.788.892	253.625.982.060
4. Phải trả người lao động	314		42.796.458.212	49.842.174.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	42.720.476.817	46.738.243.371
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	296.585.149.777	286.339.113.602
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.233.681.315.775	1.992.432.877.872
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.378.295.667	20.900.962.006
II. Nợ dài hạn	330		24.543.727.552	21.304.415.052
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.543.727.552	21.304.415.052
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.795.465.514.101	1.485.003.102.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.795.465.514.101	1.485.003.102.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.589.952.999.960	1.427.513.307.795
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		205.512.514.141	57.489.794.486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		205.512.514.141	57.489.794.486
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.006.218.317.529	4.623.586.012.837

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.375.357.621.745	3.967.111.010.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		271.328.252	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.375.086.293.493	3.967.111.010.428
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.786.142.341.550	3.401.544.593.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		588.943.951.943	565.566.417.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	42.642.755.397	29.166.480.314
7. Chi phí tài chính	22	26	92.100.418.490	69.830.660.250
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	90.466.611.405	53.818.867.124
8. Chi phí bán hàng	25	27	149.422.060.532	115.643.153.266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	137.478.289.201	141.589.061.363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		252.585.939.117	267.670.022.594
11. Thu nhập khác	31	28	9.651.037.415	5.959.946.436
12. Chi phí khác	32	29	2.781.706.798	4.717.109.917
13. Lợi nhuận khác	40		6.869.330.617	1.242.836.519
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		259.455.269.734	268.912.859.113
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	53.942.755.593	54.137.676.790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		205.512.514.141	214.775.182.323

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	259.455.269.734	268.912.859.113
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.330.125.814	39.984.738.509
- Các khoản dự phòng	03	(936.712.292)	(8.321.380.872)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(475.661.793)	9.208.575.596
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.746.839.370)	(19.475.750.659)
- Chi phí lãi vay	06	90.466.611.405	53.818.867.124
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	345.092.793.498	344.127.908.811
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.689.568.564)	(18.732.082.319)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(224.053.667.536)	(669.820.000.539)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(63.542.994.044)	19.977.943.772
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(57.105.711.564)	(3.579.538.935)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(89.307.793.118)	(53.296.344.578)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.654.626.959)	(68.598.578.457)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	68.730.000	4.750.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(65.081.190.825)	(100.998.947.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(236.274.029.112)	(550.914.889.498)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(223.358.723.494)	(90.513.001.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.464.853.179	231.727.273
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.132.133.570)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.902.968.009	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.466.541.741	16.988.541.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(214.656.494.135)	(89.292.732.268)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	162.439.692.165	102.007.859.986
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.074.627.995.977	3.844.550.096.260
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.833.220.830.916)	(2.921.637.895.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	403.846.857.226	1.024.920.060.396
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(47.083.666.021)	384.712.438.630
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	579.972.744.206	195.016.449.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.724.268)	243.856.032
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	532.886.353.917	579.972.744.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd.,. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 số 0100100054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2016. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 của Công ty là 1.589.953.000.000 đồng (Được điều chỉnh theo Quyết định số 171/QĐ-TLVN ngày 28/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam).

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của công ty đặt tại 235 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đông Hồ, phường 8, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục "Chuyển đổi ngoại tệ".

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí cho sản xuất thuốc lá điều nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị của sản phẩm dở dang tại phân xưởng quy đổi theo giá trị nguyên liệu sợi và tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm được xác định theo phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp và phân bổ các chi phí gián tiếp theo phương pháp hệ số quy đổi của loại bao 10 điều (hệ số 0,5) và loại bao 20 điều (hệ số 1,0).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	2,5 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị quản lý	1,5 - 05

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các

tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay của các ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 171/QĐ-TL VN ngày 28/03/2016 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty). Bên liên quan của Công ty cũng bao gồm các doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.184.189.482	2.645.327.581
Tiền gửi ngân hàng	47.548.864.435	42.995.630.407
Các khoản tương đương tiền (*)	481.153.300.000	534.331.786.218
Cộng	532.886.353.917	579.972.744.206

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng Thương mại cổ phần trong nước với lãi suất 5,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	85.561.654.644	83.380.300.704
Oriental General Trading INC	25.297.463.822	23.392.219.139
Phải thu khách hàng khác	17.857.753.420	19.909.362.666
Cộng	128.716.871.886	126.681.882.509

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	85.561.654.644	83.380.300.704
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	597.913.516	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	17.929.172	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	8.448.000	303.722.562
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	99.501.564

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hauni Maschinenbau GmbH Co., Ltd (*)	125.969.400.000	-
Tổng công ty 36 - CTCP	19.146.987.300	-
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng	10.429.759.316	23.023.488.199
Các nhà cung cấp khác	33.836.124.366	60.066.048.583
Cộng	189.382.270.982	83.089.536.782

(*) Khoản trả trước cho Công ty Hauni Maschinenbau GmbH theo hợp đồng ngày 20/10/2017 về việc Cung cấp, hướng dẫn lắp đặt, đào tạo và chuyển giao dây chuyền chế biến sợi công suất 6 tấn/giờ (không bao gồm hệ thống hấp chân không và 2 máy nén khí dầu làm mát bằng không khí) với giá trị hợp đồng 23,5 triệu EUR. Dây chuyền chế biến sợi được đầu tư theo Quyết định số 4954/QĐ-BTC của Bộ Công thương, chi tiết xem thêm Thuyết minh số 13.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	244.096.398.166	-	321.291.641.933	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.138.574.957	-	242.529.107	-
Phải thu về cổ tức	328.470.000	-	1.380.797.300	-
Phải thu về tạm ứng	789.816.621	-	1.101.099.488	-
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*)	234.738.004.359	-	251.389.548.036	-
Phải thu Công ty Cổ phần Ngân Sơn về tiền bồi thường hàng hóa bị tổn thất	-	-	62.341.711.734	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	-	-	1.583.486.357	-
Lãi tiền gửi dự thu	2.070.925.923	-	1.203.154.173	-
Các khoản phải thu khác	4.030.606.306	-	2.049.315.738	-
Dài hạn	353.137.000	-	84.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	84.000.000	-	84.000.000	-
Phải thu khác	269.137.000	-	-	-
Cộng	244.449.535.166	-	321.375.641.933	-

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định (trong đó số thuế nhập khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 khoảng 225,3 tỷ đồng). Sau khi hoàn thành xuất khẩu các lô hàng được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của cơ quan hải quan.

9. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	31/12/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Năm	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	Trên 3 năm	699.276.450	-	699.276.450	-
Cộng		699.276.450	-	699.276.450	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	4.740.056.633	-	20.490.926.736	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.910.561.126.877	2.196.733.588	2.714.735.081.988	2.196.733.588
Công cụ, dụng cụ	1.254.359.508	135.210.935	1.026.937.109	135.210.935
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.213.920.859	-	42.537.184.530	-
Thành phẩm	113.480.114.277	-	115.846.360.417	-
Hàng hoá	6.975.668.823	-	1.263.255.021	-
Hàng gửi bán	5.506.551.963	-	1.778.385.603	-
Cộng	3.121.731.798.940	2.331.944.523	2.897.678.131.404	2.331.944.523

Tổng giá trị vật tư, công cụ dụng cụ không cần dùng của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 1.825.117.472 đồng, được xác định theo các Biên bản thẩm định của Bộ Công thương, Bộ Tài chính và Tổng công ty

thuốc lá Việt Nam về rà soát, phân loại danh mục tài sản không cần dùng, chờ thanh lý loại khỏi giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đối với danh mục vật tư, công cụ dụng cụ nêu trên từ các năm trước, trước khi có Quyết định của Bộ Công thương. Công ty sẽ thực hiện hoàn nhập giá trị dự phòng nêu trên theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần của Bộ Tài chính khi chính thức chuyển đổi Công ty mẹ - Tổng công ty thuốc lá Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.601.003.904	5.632.810.935
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.953.335	-
Chi phí mua bảo hiểm	1.570.050.569	378.610.935
Chi phí trả trước khác	-	5.254.200.000
Dài hạn	63.854.102.789	2.716.584.194
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.195.598.259	254.000.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	127.200.000	2.462.584.194
Chi phí trả trước khác	9.531.304.530	-
Cộng	65.455.106.693	8.349.395.129

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	4.781.000.000
Mua trong năm	7.138.000.000
Tại ngày 31/12/2017	11.919.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	559.750.002
Khấu hao trong năm	3.753.000.008
Tại ngày 31/12/2017	4.312.750.010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	4.221.249.998
Tại ngày 31/12/2017	7.606.249.990

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long (*)	249.894.312.572	158.508.793.480
Đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	1.227.945.455	1.227.945.455
Mua sắm tài sản khác	-	3.494.987.091
Cộng	251.122.258.027	163.231.726.026

(*) Chi phí đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long bao gồm các khoản chi giải phóng mặt bằng, chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí tư vấn lập dự án, chi phí khảo sát địa hình, lập bản vẽ thiết kế thi công

và các chi phí khác có liên quan để thực hiện dự án di dời Công ty đến Cụm Công nghiệp thị trấn Quốc Oai - Hà Nội. Dự án được đầu tư theo Quyết định số 64/QĐ-TLVN ngày 05 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 358/QĐ-TLVN ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nhằm giải quyết ô nhiễm môi trường theo chủ trương của Nhà nước và Thành phố Hà Nội.

Ngày 21/12/2016, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 4954/QĐ-BTC về việc phê duyệt điều chỉnh chương trình tổng thể đầu tư di dời của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long. Tổng nhu cầu vốn là 1.611.066.824.000 đồng. Nội dung đầu tư bao gồm 04 dự án thành phần:

- Dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long, nhu cầu vốn là 500.533.797.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2008 - 2017;
- Dự án đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ với nhu cầu vốn là 879.273.519.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2018;
- Dự án đầu tư dây chuyền cuốn điếu và dây chuyền đóng bao, nhu cầu vốn là 197.158.234.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2018 - 2019;
- Dự án đầu tư hệ thống xử lý mùi cho Phân xưởng sợi, nhu cầu vốn là 34.101.274.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2018.

Nguồn vốn thực hiện bao gồm: Vốn tự có là 816.898.000.000 đồng, vốn từ chuyển mục đích sử dụng đất và bán tài sản trên đất là 500.000.000.000 đồng và vốn vay là 294.168.824.000 đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	37.810.065.227	447.644.301.826	21.939.433.914	4.515.760.989	511.909.561.956
Mua trong năm	8.161.536.396	14.063.477.091	1.778.402.896	2.328.430.454	26.331.846.837
Thanh lý, nhượng bán	(1.310.817.254)	-	-	-	(1.310.817.254)
Tại ngày 31/12/2017	44.660.784.369	461.707.778.917	23.717.836.810	6.844.191.443	536.930.591.539
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	30.082.554.786	410.104.761.109	16.503.695.325	3.361.812.390	460.052.823.610
Khấu hao trong năm	1.363.472.966	21.718.210.306	1.968.412.989	1.006.279.545	26.056.375.806
Thanh lý, nhượng bán	(1.310.817.254)	-	-	-	(1.310.817.254)
Tại ngày 31/12/2017	30.135.210.498	431.822.971.415	18.472.108.314	4.368.091.935	484.798.382.162
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	7.727.510.441	37.539.540.717	5.435.738.589	1.153.948.599	51.856.738.346
Tại ngày 31/12/2017	14.525.573.871	29.884.807.502	5.245.728.496	2.476.099.508	52.132.209.377
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	28.244.394.769	331.428.433.192	13.519.467.857	2.591.527.080	375.783.822.898
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao không dùng	-	2.887.837.795	2.687.499.230	1.146.870.266	6.722.207.291

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 123,371 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31/12/2017 bằng "0" đồng, các hợp đồng thế chấp tài sản cho các khoản vay được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 17.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	396.023.909.238	-	396.023.909.238	371.794.743.677
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	119.460.167.235	-	119.460.167.235	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	111.896.742.003	-	111.896.742.003	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	164.667.000.000	-	164.667.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	19.760.234.800	458.078.708	19.302.156.092	18.365.443.800
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.360.444.800	-	5.360.444.800	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	3.290.400.000	291.880.708	2.998.519.292	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.609.390.000	166.198.000	7.443.192.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Cộng	415.784.144.038	458.078.708	415.326.065.330	391.554.978.477
				390.160.187.477

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2017

	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
		%		%	
Công ty Cổ phần Cát Lợi	533.804		4,07%		4,07%
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459		2,80%		2,80%
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	722.640		6,45%		6,45%
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000		7,00%		7,00%

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	43.038.887.868	43.038.887.868	42.508.766.467	42.508.766.467
Công ty Cổ phần Bao bì In Nông nghiệp	28.914.125.886	28.914.125.886	20.912.395.399	20.912.395.399
ITS Leaf Limited	-	-	21.140.687.700	21.140.687.700
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	34.995.866.400	34.995.866.400	1.001.634.480	1.001.634.480
Sivmuy co.ltd	22.946.671.944	22.946.671.944	-	-
Elite way International Development Limited	-	-	111.671.000.000	111.671.000.000
HongKong King Grain Onternational Trading Limited	-	-	72.586.150.000	72.586.150.000
Phải trả người bán khác	156.077.660.653	156.077.660.653	188.550.015.537	188.550.015.537
Cộng	285.973.212.751	285.973.212.751	458.370.649.583	458.370.649.583
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cát Lợi	43.038.887.868	43.038.887.868	42.508.766.467	42.508.766.467
Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	34.995.866.400	34.995.866.400	1.001.634.480	1.001.634.480
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.791.672.728	4.791.672.728	11.466.000	11.466.000
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	21.643.458	21.643.458	169.280.836	169.280.836
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	3.665.958.023	3.665.958.023	2.976.060.355	2.976.060.355
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.294.037.179	2.294.037.179	894.427.276	894.427.276
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	351.353.770	351.353.770	93.928.779	93.928.779
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	1.957.812.252	1.957.812.252	1.216.635.090	1.216.635.090

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	33.662.665.873	485.182.187.501	482.665.780.356	36.179.073.018
<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	33.662.665.873	450.051.712.425	447.535.305.280	36.179.073.018
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	35.130.475.076	35.130.475.076	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	183.343.650.196	2.246.906.878.751	2.245.216.379.942	185.034.149.005
Thuế nhập khẩu	-	248.898.226.153	248.898.226.153	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.021.951.448	53.942.755.593	50.654.626.959	35.310.080.082
Thuế thu nhập cá nhân	1.282.891.700	4.433.198.521	6.156.908.415	(440.818.194)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	4.845.235.349	4.051.748.562	793.486.787
Các khoản phải nộp khác	3.314.822.843	30.600	3.314.853.443	-
Cộng	253.625.982.060	3.044.208.512.468	3.040.958.523.830	256.875.970.698
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-			440.818.194
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	253.625.982.060			257.316.788.892

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội (i)	150.288.334.134	150.288.334.134	117.899.718.309	150.293.868.726	117.894.183.717	117.894.183.717
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii)	900.006.419.615	900.006.419.615	1.854.766.423.418	2.113.372.000.781	641.400.842.252	641.400.842.252
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	49.082.360.000	49.082.360.000	98.491.869.335	147.574.229.335	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (iii)	407.853.793.372	407.853.793.372	1.707.197.996.420	1.595.210.467.019	519.841.322.773	519.841.322.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (iv)	300.204.850.751	300.204.850.751	668.557.459.406	578.922.604.098	389.839.706.059	389.839.706.059
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình (v)	104.997.120.000	104.997.120.000	192.741.033.928	215.115.397.877	82.622.756.051	82.622.756.051
Công ty Cổ phần Dầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (vi)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (vii)	-	-	182.394.536.121	32.732.263.080	149.662.273.041	149.662.273.041
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (ix)	-	-	252.420.231.882	-	252.420.231.882	252.420.231.882
Cộng	1.992.432.877.872	1.992.432.877.872	5.074.469.268.819	4.833.220.830.916	2.233.681.315.775	2.233.681.315.775

- (i) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 17/11/2017 với hạn mức là 120 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 - 2018 và được ghi cụ thể trên từng lần nhận nợ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 100.821.024.917 VND và 750.798,54 USD.
- (ii) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 01A/2017-HĐTDHM/NHCT127-TLTL-HTTD ngày 20/01/2017 có hạn mức 300 tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 01B/2017-HĐTDHM/NHCT127-TLTL-HTTD ngày 20/01/2017 có hạn mức 600 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/03/2018. Thời hạn cho vay đối với mỗi Giấy nhận nợ từ 4-6 tháng tùy thuộc vào từng Hợp đồng và đồng tiền cho vay. Lãi suất áp dụng được quy định trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Mục đích khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C để nhập khẩu nguyên liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC-TLTL ngày 15/06/2010, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC/DCTL2/TLTL ngày 15/08/2012, hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐTC/DCTL3/TLTL ngày 15/08/2012 với tổng nguyên giá là 123,371 tỷ đồng, các tài sản này đã hết khấu hao và giá trị còn lại bằng "0" đồng.
- (iii) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng tín dụng như sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/VCB-TLTL ngày 15/09/2016. Tổng hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng được sử dụng để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23/03/2018. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2017/VCB-TLTL ký ngày 14/03/2017. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 400 tỷ đồng được sử dụng để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và phát hành L/C để thanh toán các chi phí nhập khẩu hàng hóa. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 23/03/2018. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 10 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay kể trên không có tài sản đảm bảo.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 bao gồm 429.366.082.556 đồng và 3.979.557,52 USD.

- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14265.17.051.1464110.TD ký ngày 15/08/2017 với hạn mức vay 500 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2018. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu của khách hàng. Thời hạn vay tối đa mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không quá 6 tháng. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là 291.628.403.681 VND và 4.311.295,1 USD.
- (v) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 006DN3110.HDTC.2016 ngày 31/10/2016 với hạn mức vay 150 tỷ đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm 13.184.449.636 VND và 3.053.575,48 USD.
- (vi) Khoản vay vốn ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay số 01/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 và các phụ lục hợp đồng với số tiền là 50 tỷ đồng.
 - Hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 và các phụ lục hợp đồng với số tiền là 30 tỷ đồng.
- (vii) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận chung về tiện ích - Bản sửa đổi số 2 được lập ngày 16/06/2017. Tổng tiện ích mà công ty được nhận là 7.000.000 USD. Các tiện ích bao gồm tín dụng chứng từ, cho vay tài trợ nhập khẩu/mua trong nước, cho vay thanh toán trả trước, cho vay tài trợ thanh toán các chi phí tiện ích và dịch vụ. Mỗi loại tiện ích có thời hạn cho vay riêng, từ 90 - 270 ngày.

- (viii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.2017.9631443/HĐTD ngày 30/11/2017 với hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Thời hạn duy trì hạn mức đến 31/08/2018. Thời hạn cho vay/bảo lãnh/L/C được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/Cam kết bảo lãnh /L/C được phát hành.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.224.595.912	37.065.777.625
Các khoản trích trước khác	4.495.880.905	9.672.465.746
Cộng	42.720.476.817	46.738.243.371

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.648.390.677	2.966.014.207
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (*)	125.833.039.387	125.833.039.387
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (**)	6.600.000.000	-
Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	4.982.338.582	2.636.958.795
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	4.300.555.430	4.153.476.145
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (***)	150.000.000.000	150.000.000.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	327.468.610	309.468.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.893.357.091	440.156.458
Cộng	296.585.149.777	286.339.113.602

(*) Lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển phải nộp về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước về việc Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính trước khi chính thức công bố giá trị cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(**) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toàn nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

(***) Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	818.352.545.268	-	258.285.092.975	1.076.637.638.243
Tăng vốn trong năm	609.160.762.527	-	-	609.160.762.527
Lãi trong năm	-	-	214.775.182.323	214.775.182.323
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	65.196.277.583	(132.751.221.243)	(67.554.943.660)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	67.246.284.528	(156.986.220.182)	(89.739.935.654)
Giảm do chuyển sang vốn góp của chủ sở hữu	-	(132.442.562.111)	-	(132.442.562.111)
Phân phối lợi nhuận theo kết luận của KTNV (*)	-	37.749.911.816	(37.749.911.816)	-
Lợi nhuận chuyển về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (*)	-	(37.749.911.816)	(88.083.127.571)	(125.833.039.387)
Tại ngày 01/01/2017	1.427.513.307.795	-	57.489.794.486	1.485.003.102.281
Tăng vốn trong năm	162.439.692.165	-	-	162.439.692.165
Lãi trong năm	-	-	205.512.514.141	205.512.514.141
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	(57.489.794.486)	(57.489.794.486)
Tại ngày 31/12/2017	1.589.952.999.960	-	205.512.514.141	1.795.465.514.101

(*) Lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển phải nộp về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước về việc Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính trước khi chính thức công bố giá trị cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Chi tiết tăng vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu đầu năm	1.427.513.307.795	818.352.545.268
Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong năm	162.439.692.165	378.849.255.840
Nhận bàn giao vốn đầu tư của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại các Công ty Thuốc lá Thanh Hóa và Thuốc lá Đà Nẵng	-	276.841.395.854
Tổng Công ty Thuốc lá cấp bổ sung vốn điều lệ	162.439.692.165	102.007.859.986
Vốn góp của chủ sở hữu giảm trong năm	-	-
Vốn góp của chủ sở hữu cuối năm	1.589.952.999.960	1.197.201.801.108

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- USD	232.704,24	829.721,08
- EUR	755,33	1.357,58

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 31/12/2017 như sau:

	Năm tạm nhập	Ký hiệu
Dây chuyền cuốn Mak8 số 04	1994	Mak8 -Mak3
Dây chuyền đóng bao HLC số 4	1994	HLP
Dây chuyền đóng bao YB42B	2005	YB42B
Dây chuyền đóng bao Slim 5	2010	CP20-3
Dây chuyền đóng bao Slim 6	2011	CP20-3
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YB43A
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YB43A
Dây chuyền đóng bao Compact 7	2013	CP20-3
Dây chuyền cuốn Slim số 6: 1.500 đ/phút	2015	YJ14-23
Dây chuyền cuốn Slim số 7: 3.500 đ/phút	2015	ZJ 114

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

	ĐVT	31/12/2017	01/01/2017
Sợi Yuxi	Kg	296,86	296,86
Đầu lọc 144mm Yuxi	1000c	640,00	640,00
Cây đầu lọc 144mm Hongtashan/Yuxi	1000c	1.251,78	1.251,78
Sáp vàng 64mm Yuxi	Kg	1.120,74	1.120,74
Nhãn Yuxi compact	1000T	525,72	525,72
Tút Yuxi	1000T	1,76	1,76
Tút Yuxi compact	1000T	52,73	52,73
Lưỡi gà vàng 95 Yuxi	Kg	56,06	56,06
Băng dính Yuxi không chữ	Cuộn	5.620,00	5.620,00

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá điều	4.355.461.970.343	3.951.523.239.188
- <i>Xuất khẩu</i>	877.638.854.274	817.200.221.454
- <i>Tiêu thụ trong nước</i>	3.477.823.116.069	3.134.323.017.734
Doanh thu bán sợi	766.017.938	855.844.000
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	18.280.656.675	14.372.638.297
Doanh thu khác	848.976.789	359.288.943
Cộng	4.375.357.621.745	3.967.111.010.428

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	554.875.903.061	552.666.726.636
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.579.286.965	1.657.315.374
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	86.980.747	458.800.420
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	19.158.898	862.419.967
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	3.118.569.381	-
Công ty TNHH Một thành viên Viện kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	74.773.758	77.890.389
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.987.947.895	5.612.540.703

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.764.994.618.374	3.378.496.506.896
Giá vốn của vật tư đã bán	21.147.723.176	19.147.300.006
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (không bao gồm giá trị dự phòng xử lý vật tư xuất hủy)	-	295.456.471
Giá trị vật tư xuất hủy sau khi xử lý bằng nguồn dự phòng	-	3.892.839.039
Các khoản khác	-	(287.509.143)
Cộng	3.786.142.341.550	3.401.544.593.269

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	27.214.378.191	17.124.088.086
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.067.608.000	2.119.935.300
Lãi thanh toán trước hạn	5.783.646.984	5.845.308.423
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.577.122.222	4.077.148.505
Cộng	42.642.755.397	29.166.480.314

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	90.466.611.405	53.818.867.124
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá đầu tư	(936.712.292)	1.394.791.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.570.519.377	14.617.002.126
Cộng	92.100.418.490	69.830.660.250

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	137.478.289.201	141.589.061.363
Chi phí nhân viên quản lý	65.799.439.696	57.746.087.124
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.285.065.600	2.482.468.532
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.464.886.521	9.046.019.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.709.276.312	6.274.413.855
Thuế, phí, lệ phí	4.365.933.135	5.719.864.074
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	4.546.000.000	12.059.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.362.105.805	11.590.882.557
Chi phí bằng tiền khác	37.945.582.132	36.670.325.707
Chi phí bán hàng	149.422.060.532	115.643.153.266
Chi phí nhân viên	32.939.718.907	21.838.170.233
Chi phí vật liệu, bao bì	2.204.279.550	1.815.457.729
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.731.817.093	1.674.647.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	468.888.024	640.762.386
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	52.172.561.803	42.321.508.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.952.604.567	39.389.715.916
Chi phí bằng tiền khác	10.952.190.588	7.962.891.191

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, vật tư thanh lý	5.186.084.235	4.055.969.163
Thu thanh lý tài sản cố định	4.464.853.179	231.727.273
Thu bồi thường	-	1.670.250.000
Thu nhập khác	100.001	2.000.000
Cộng	9.651.037.415	5.959.946.436

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.671.745.217	3.795.698.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.761.580	99.761.580
Chi phí khác	10.200.001	821.649.781
Cộng	2.781.706.798	4.717.109.917

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.410.887.188.822	3.149.031.656.791
Chi phí nhân công	324.653.960.162	309.377.471.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.230.364.234	39.884.976.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.108.183.055	94.059.129.780
Chi phí khác bằng tiền	121.961.712.132	147.816.271.792
Cộng	4.104.841.408.405	3.740.169.507.199

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế (chưa bao gồm Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ)	264.001.269.734	280.971.859.113
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.703.898.797	1.775.524.837
Cộng: chi phí được trừ cho mục đích tính thuế	2.771.506.797	3.895.460.137
Trừ: thu nhập không chịu thuế	(1.067.608.000)	(2.119.935.300)
Thu nhập tính thuế	265.705.168.531	282.747.383.950
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	4.546.000.000	12.059.000.000
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN truy thu bổ sung năm 2016	1.710.921.887	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	53.942.755.593	54.137.676.790

32. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng Công ty

Ngoài các giao dịch và sổ dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và sổ dư với các bên liên quan như sau:

Sổ dư với các bên liên quan

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.792.620.000	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt (cổ tức)	-	251.621.300
Công ty Cổ phần Cát Lợi	448.377.050	1.264.237.782
- Phải thu về cổ tức	-	800.706.000
- Phải thu về tiền chiết khấu	448.377.050	463.531.782
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	328.470.000	62.341.711.734
- Phải thu về cổ tức	328.470.000	328.470.000
- Phải thu về tiền bồi thường	-	62.341.711.734
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.654.553.888	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.352.393.166	688.506.408
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	975.391.528	1.948.452.387

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	462.204.245.204	492.971.814.016
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	206.282.207.186	238.476.080.175
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	16.841.436.975	110.205.376.674
Công ty Cổ phần Hòa Việt	33.418.308.320	61.174.177.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	36.932.346.069	25.566.992.200
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	16.014.465.630	7.387.668.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	15.966.832.777	7.796.449.297
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.826.623.368	3.397.687.868
Công ty TNHH MTV Viện kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	54.793.978.300	41.393.858.469

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608.000	1.868.314.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	251.621.300
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.014.973.337	5.845.308.423
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	367.375.312	-
Lãi thanh lý tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Viện kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	4.464.853.179	-
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	46.520.000	73.160.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	542.059.500	216.960.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	51.619.150	31.999.070
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	122.383.000	185.427.998
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	3.724.751.400	5.327.710.000

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2016 theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước năm 2017 về việc Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính trước khi chính thức công bố giá trị cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	22	3.389.820.718.974	11.723.874.295	3.401.544.593.269
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	280.636.733.408	(11.723.874.295)	268.912.859.113
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	56.482.451.649	(2.344.774.859)	54.137.676.790
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	224.154.281.759	(9.379.099.436)	214.775.182.323
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	280.636.733.408	(11.723.874.295)	268.912.859.113
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.455.956.614)	11.723.874.295	(18.732.082.319)

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31/12/2016

	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	175.888.178.150	145.403.463.783	321.291.641.933
Cộng		175.888.178.150	145.403.463.783	321.291.641.933
Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	224.377.290.574	29.248.691.486	253.625.982.060
Phải trả ngắn hạn khác	319	160.506.074.215	125.833.039.387	286.339.113.602
Cộng		384.883.364.789	155.081.730.873	539.965.095.662
Vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	67.168.061.576	(9.678.267.090)	57.489.794.486
Cộng		67.168.061.576	(9.678.267.090)	57.489.794.486

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TCT TLVN;
- HĐTV, Ban GD;
- BKS;
- VP HĐTV, BKS NB;
- Lưu: VT, TCKT

[Signature] NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



[Signature]
Nguyễn Quang Huy